

Bản án số: 38/2024/HN&GD-ST

Ngày: 16/8/2024

V/v : Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Đỗ Thị Hạnh

*Các hội thẩm nhân dân:* Bà Đồng Thị Mây và bà Đỗ Thị Ái Thương

**- Thư ký phiên toà:** Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà:** Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 16/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 136/2024/TLST-HN&GD ngày 03/6/2024 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXX-ST ngày 18/7/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 33/2024/QĐST-HN&GD ngày 05/8/2024, thông báo thay đổi thời gian xét xử số 15/TB-TA ngày 09/8/2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị S – sinh năm 1984

**Bị đơn:** Anh Đồng Quảng K – sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Chị S, anh K đều vắng mặt. Chị S có đơn xin xét xử vắng mặt. )

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Chị kết hôn với anh Đồng Quảng K trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, được đăng ký kết hôn vào ngày 16/7/2018 tại UBND xã K, huyện K, Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do không hợp tính tình, bất đồng về quan điểm sống, mặt khác anh K là người không có tính tự lập, tất cả mọi công việc lớn nhỏ trong gia đình đều nghe theo sự sắp xếp của mẹ chồng, vợ chồng tuy chung sống với nhau

nhưng không hề có tiếng nói chung, toàn bộ lương do anh **K** làm ra đều đưa cho mẹ chồng quản lý dẫn đến một mình chị phải gánh vác, xây dựng kinh tế gia đình. Hơn thế vợ chồng cũng không bảo ban được nhau trong việc nuôi dạy con cái, chị và anh **K** đều có con riêng, sau khi kết hôn thì con riêng của chị vẫn về chung sống cùng gia đình anh **K**, tuy nhiên cháu lại không được đối xử công bằng, thường xuyên bị gia đình nhà chồng hắt hủi, xa lánh dẫn đến nhiều lần cháu tủi thân, ảnh hưởng xấu đến tâm sinh lý của cháu. Do mâu thuẫn xảy ra nên giữa chị, anh **K** và mẹ anh **K** hoàn toàn không hòa hợp, thường xuyên xảy ra việc cãi cọ, lời qua tiếng lại. Mâu thuẫn xảy ra trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, chị và anh **K** đã ly thân kể từ tháng 10/2019 cho đến nay, cắt đứt hoàn toàn quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế. Trong quá trình ly thân, anh **K** cũng không hề đến tìm gặp chị nói chuyện khuyên bảo về đoàn tụ nên vợ chồng vẫn ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh **K**.

Về con chung: Chị và anh **Đồng Quảng K** không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, cho vay, nợ chung: Chị và anh **K** không có tài sản chung, cho vay, nợ chung, chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập anh **K** và tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **K** nhưng anh **K** không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và không gửi quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản xác minh tại **xã K** xác định: Anh **Đồng Quảng K** vẫn cư trú và sinh sống tại địa phương. Sau khi kết hôn anh **K** và chị **S** về chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không bảo ban được nhau trong việc xây dựng kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái riêng của mỗi bên. Mâu thuẫn xảy ra nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, lời qua tiếng lại, chị **S** đã bỏ ra ngoài sinh sống không thấy quay về chung sống cùng anh **K** nữa.

Tại biên bản ghi lời khai của bà **Nguyễn Thị N** là mẹ đẻ của anh **K** trình bày: Anh **K** và chị **S** sau khi chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, mặt khác chị **S** thường xuyên chơi bời ngoài xã hội, không quan tâm đến gia đình, thường xuyên đi về muộn. Chị **S** không có công việc ổn định nên thường xuyên lừa lọc gia đình bà để lấy tiền. Chị **S** và anh **K** không có con chung. Do mâu thuẫn xảy ra nên chị **S** đã bỏ đi được 3 năm không quay về gia đình bà nữa. Nay chị **S** có đơn ly hôn anh **K** thì bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh **K**, chị **S** được ly hôn, các bên khởi ràng buộc. Đối với các văn bản Tòa án giao qua bà để đưa cho anh **K** thì bà đã giao tận tay các văn bản trên cho anh **K**, anh **K** nói sẽ không đến Tòa án, chị **S** muốn làm gì thì làm.

Tại biên bản ghi lời khai bà **Trịnh Thị H** là mẹ đẻ chị **S** trình bày: Chị **S** và anh **Đông Quảng K** có được kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương. Trong quá trình sinh sống hai bên có phát sinh một số mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh chị không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, hai bên không bảo ban được nhau trong việc xây dựng kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy con cái riêng. Mặt khác, chị **S** và gia đình anh **K** cũng không hợp nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi cọ nhau. Do mâu thuẫn xảy ra nên Chị **S** đã bỏ ra ngoài không còn chung sống cùng anh **K** nữa. Nay Chị **S** có đơn xin ly hôn Anh **K** thì đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của Chị **S** để giải phóng cho hai bên khỏi ràng buộc.

Tại phiên tòa: Chị **S** có đơn xin xử vắng mặt, chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn anh **K** và các quan điểm đã trình bày. Anh **K** đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Áp dụng điều 39 của Bộ luật dân sự; Điều 51 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị S, X** cho chị **Nguyễn Thị S** ly hôn anh **Đông Quảng K**. Về con chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **S** tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị **S** phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị **Nguyễn Thị S** yêu cầu xin ly hôn anh **Đông Quảng K** nên quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn. Bị đơn anh **K** hiện đang cư trú tại **xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương** nên vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng : Anh **Đông Quảng K** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, chị **S** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt anh **K**, chị **S**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị S** và anh **Đông Quảng K** kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **K**, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị **S** thì thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **S**, anh **K** do trong quá trình chung sống, vợ chồng hay cãi nhau, bất đồng trong quan điểm sống và trong xây dựng kinh tế gia đình, vợ chồng không còn sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng nhau. Chị **S** đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 10/2023 và vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, không còn ai quan tâm tới ai nữa. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có triệu tập anh **K** đến để trình bày quan điểm, anh **K** không hợp tác làm việc, không trình bày quan điểm với Tòa án và không có mặt để Tòa án hòa giải; thể hiện việc anh **K** bỏ mặc cho quan hệ hôn nhân đổ vỡ. Chị **S** vẫn kiên quyết đề nghị xin ly hôn với anh **K**. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị **S** và anh **K** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị **Nguyễn Thị S** xin ly hôn anh **Đông Quảng K** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Chị **S** và anh **K** không có con chung nên không đặt ra việc giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung, anh **K** không trình bày quan điểm. Vì vậy, không đặt ra việc giải quyết. Sau này nếu anh **K** có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Chị **S** có khởi đơn xin ly hôn nên chị **S** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Đồng Quảng K.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai ký hiệu: BLTU/23 số: 0002039 ngày 30 tháng 5 năm 2024. Chị S đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị S, anh K. Chị S, anh K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Hạnh**



